TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01** /2022/HNGĐ-PT
Ngày 14-02-2022
V/v tranh chấp: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo;

Bà Đỗ Thị Hà;

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Trung Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà: Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2021/TLPT-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*". Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 44/2021/HNGĐ-ST, ngày 10-9-2021 của Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 93A/2021/QĐ-PT, ngày 22-12-2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị D, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn KX, xã ĐX, huyện H, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn KX, xã ĐX, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Ngô Thị D và bị đơn anh Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn chị Ngô Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị D và anh Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 06-10-2001 tại Ủy ban nhân dân xã ĐX, huyện H, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ, chồng chị D và anh T chung sống với nhau tại thôn KX, xã ĐX, huyện H, tỉnh Thái Bình, vợ, chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T còn có quan hệ ngoại tình với người phụ

nữ khác, mâu thuẫn của vợ, chồng ngày càng trở lên căng thẳng và trầm trọng. Năm 2020 chị D đã nộp đơn xin ly hôn anh T tại Tòa án nhân dân huyện H, sau khi thụ lý Tòa án đã tiến hành hòa giải, anh T hứa sẽ thay đổi, nên chị D đã rút đơn khởi kiện để vợ, chồng quay về đoàn tụ. Nhưng khi về đoàn tụ, anh T vẫn không có thay đổi gì nên vợ, chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn vẫn thường xuyên, chị D và anh T hay xảy ra cãi chửi nhau. Ngày 24-01-2021, anh T cầm dao chém chị D, nhưng chị D tránh được nên không có thương tích gì, chị D và anh T sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay và không có quan hệ gì với nhau, không hỏi han, quan tâm đến nhau. Nay chị D xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị D và anh T không còn, chị D không thể tiếp tục chung sống cùng anh T được nữa, chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị D được ly hôn với anh T.

Về quan hệ con chung: Vợ, chồng chị D và anh T có 03 con chung, con lớn Trần Thị Hương G, sinh ngày 03-11-2002, con thứ hai Trần Trà M, sinh ngày 13-12-2010 và con thứ ba Trần Anh T1, sinh ngày 31-5-2016, do vợ, chồng sống ly thân nên các con sống tại nhà cùng anh T. Hiện nay con Trần Thị Hương G đã trên 18 tuổi tự lập về mọi mặt, nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu ly hôn, chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung Trần Trà M và Trần Anh T1, chị D yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ tài sản: Chị D và anh T có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 150 m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 50m^2 đất trồng cây lâu năm khác) tại thửa đất số: 634 (1), tờ bản đồ số: 02 đo đạc năm 1995; Địa chỉ thửa đất: Thôn KX, xã ĐX, huyện H, tỉnh Thái Bình, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 470296, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02215, ngày 14-01-2009 mang tên người sử dụng đất là Trần Văn T và Ngô Thị D, các công trình của vợ, chồng xây trên thửa đất số: 634 (1) gồm có: 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ khép kín diện tích 74 m^2 xây dựng năm 2010 và một nhà mái tôn phía trước nhà có diện tích 25 m^2 được làm từ năm 2012. Nguồn gốc đất là của vợ, chồng chị D và anh T nhận chuyển nhượng, còn nhà mái bằng và mái tôn trước nhà là do vợ, chồng chị D và anh T làm ra, ngoài ra không còn tài sản gì khác. Quan điểm của chị D, do đất và nhà ở vị trí phía Bắc và phía Nam chỉ có số đo 05 mét, các vị trí của thửa đất là phía Đông, Tây và Nam đều giáp với thửa đất khác nên nếu chia nhà đất bằng hiện vật cho chị D và anh T thì không thể sử dụng được, chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị D được sở hữu nhà và sử dụng đất tại thửa đất số: 634 (1) và chị sẽ có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T 300.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm chị D nhất trí với biên bản định giá lại tài sản ngày 11-01-2021 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng Dân sự mà Tòa án cấp phúc thẩm đã thành lập theo đơn đề nghị định giá lại tài sản của bị đơn anh T và chị D cũng đồng ý thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T bằng tiền, theo giá mà Hội đồng định giá đã quyết định tại biên bản định giá tài sản ngày 11-01-2022, cụ thể tổng trị giá nhà đất là 902.204.293 đồng, chị D có nghĩa vụ thanh toán cho anh T ½ trị giá tài sản là 451.102.146 đồng, ngoài ra chị D không còn yêu cầu nào khác về tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T hoàn toàn nhất trí với ý kiến của chị D về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian xảy ra mâu thuẫn và nguyên nhân của mâu thuẫn vợ, chồng như chị D đã trình bày là đúng. Anh T có quan điểm muốn vợ, chồng quay về đoàn tụ, để cùng nhau nuôi dạy con cái, nhưng chị D cứ cương quyết xin ly hôn, thì anh T cũng đồng ý ly hôn với chị D.

Về quan hệ con chung: Anh T trình bày, vợ, chồng có 03 con chung, con lớn Trần Thị Hương G, sinh ngày 03-11-2002, con thứ hai Trần Trà M, sinh ngày 13-12-2010 và con thứ ba Trần Anh T1, sinh ngày 31-5-2016, hiện các con sống cùng anh T tại nhà, ở thôn KX, xã ĐX, hiện nay con Trần Thị Hương G đã trên 18 tuổi hoàn toàn tự lập về mọi mặt, nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu ly hôn, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung Trần Trà M và Trần Anh T1 và anh T yêu cầu chị D phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ tài sản: Anh T trình bày, vợ, chồng chị D và anh T có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 150 m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 50m^2 đất trồng cây lâu năm khác) tại thửa đất số: 634 (1), tờ bản đồ số: 02 đo đạc năm 1995; Địa chỉ thửa đất: Thôn KX, xã ĐX, huyện H, tỉnh Thái Bình, đất đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 470296, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02215, ngày 14-01-2009 mang tên người sử dụng đất là Trần Văn T và Ngô Thị D, các công trình xây dựng của vợ, chồng xây trên thửa đất số: 634 (1) gồm có: 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ khép kín diện tích khoảng 74 m^2 được xây dựng năm 2010 và một mái tôn phía trước nhà có diện tích 25 m^2 được làm từ năm 2012. Nguồn gốc đất là của vợ, chồng chị D và anh T nhận chuyển nhượng, còn nhà mái bằng và mái tôn trước nhà là do vợ, chồng chị D và anh T làm ra, ngoài ra không còn tài sản gì khác. Quan điểm của anh T về việc chia tài sản, do đất và nhà ở vị trí phía Bắc và phía Nam chỉ có số đo 05 mét, các vị trí của thửa đất là phía Đông, Tây và Nam đều giáp với thửa đất khác nên nếu chia nhà đất bằng hiện vật cho anh T và chị D thì không thể sử dụng được, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được sở hữu nhà và sử dụng đất tại thửa đất số: 634 (1) và anh T sẽ có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị D bằng tiền, còn nếu chị D muốn sở hữu nhà và sử dụng đất thì phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T là 500.000.000 đồng, anh T không đồng ý với trị giá nhà, đất của vợ, chồng mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã quyết định vì trị giá nhà đất đã định giá thấp, không sát với trị giá nhà, đất của thị trường tại thời điểm định giá ngày 08-6-2021, anh T cho rằng trị giá nhà, đất là tài sản của vợ, chồng phải là 01 tỷ đồng, vì vậy anh T đã làm đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành định giá lại tài sản chung của vợ chồng để làm căn cứ giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T nhất trí với biên bản định giá lại tài sản ngày 11-01-2021 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng Dân sự mà Tòa án cấp phúc thẩm đã thành lập theo đơn đề nghị định giá lại tài sản của bị đơn anh T, anh T đồng ý về

việc nếu giao cho chị D sở hữu nhà và sử dụng đất thì chị D phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T bằng tiền, theo giá mà Hội đồng định giá đã quyết định tại biên bản định giá tài sản ngày 11-01-2022, cụ thể tổng trị giá tài sản là nhà, đất của vợ, chồng là 902.204.293 đồng, chị D có nghĩa vụ thanh toán cho anh T 451.102.146 đồng, ngoài ra anh T không còn yêu cầu nào khác về tài sản. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền chi phí cho việc định giá lại tài sản ngày 11-01-2022.

Nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng chị Ngô Thị D và Trần Văn T có các chiều đo và tứ cận như sau.

- Phía Đông giáp thửa 634 còn lại, có chiều dài 30 m;

- Phía Tây giáp 634 còn lại, có chiều dài 30 m;

- Phía Nam giáp 634 còn lại, có chiều dài 05 m;

- Phía Bắc giáp đường giao thông xóm, có chiều dài 05 m.

Tổng trị giá nhà, đất theo biên bản định giá tài sản ngày 08-6-2021 là 464.154.000 đồng.

Tổng trị giá nhà, đất theo biên bản định giá tài sản ngày 11-01-2022 là 902.204.293 đồng.

Bản án sơ thẩm số 44/2021/HNGĐ-ST ngày 10-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 56, 58,59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Ngô Thị D được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Ngô Thị D trực tiếp nuôi con chung Trần Anh T1, sinh ngày 31-5-2016, giao cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi con chung Trần Trà M, sinh ngày 13-12-2020, anh T và chị D không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Chị Ngô Thị D và anh Trần Văn T có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

3. Về quan hệ tài sản chung: Chia cho chị Ngô Thị D được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

Quyền sử dụng diện tích đất 150 m^2, gồm 100 m^2 đất ở nông thôn và 50m^2 đất trồng cây lâu năm khác tại thửa đất số 634 (1), tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất: Thôn KX, xã ĐX, huyện H, tỉnh Thái Bình. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 470296, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02215 ngày 14-01-2009 mang tên anh Trần Văn T và chị Ngô Thị D. Đất có tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp thửa 634 còn lại có chiều dài 30 mét;

- Phía Tây giáp 634 còn lại có chiều dài 30 mét;

- Phía Nam giáp 634 còn lại có chiều dài 05 mét;

- Phía Bắc giáp đường giao thông xóm có chiều dài 05 m.

Giá trị quyền sử dụng 100m^2 đất ở là 300.000.000 đồng, giá trị quyền sử dụng 50 m^2 đất trồng cây lâu năm là 2.250.000 đồng. Tổng là 302.250.000 đồng. Chị Ngô Thị D được quyền sở hữu tài sản trên đất là 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng và công trình phụ khép kín diện tích khoảng 70m^2 và 01 mái tôn 25 m^2. Giá trị của tài sản nhà và mái tôn là 161.904.000 đồng.

Tổng giá trị của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mà chị D được chia là 464.154.000 đồng.

Chị Ngô Thị D phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Văn T số tiền là 300.00.000 đồng.

Anh Trần Văn T và chị Ngô Thị D có trách nhiệm làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 22-9-2021, nguyên đơn chị D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về phần con chung, chị D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung Trần Trà M và Trần Anh T1, chị D yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi 02 con chung, một tháng là 1.000.000 đồng/01 con, tổng là 2.000.000 đồng; thời gian đóng góp cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày giải quyết xong vụ án, hình thức cấp dưỡng nuôi con 01 tháng đóng góp 01 lần.

Ngày 21-9-2021, bị đơn anh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 44/2021/HNGĐ-ST, ngày 10-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tại phiên tòa anh T thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo cụ thể là anh T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau. Về quan hệ hôn nhân: Anh T không muốn ly hôn, muốn đoàn tụ với chị D, nếu chị D vẫn cương quyết xin ly hôn, thì anh T đồng ý ly hôn với chị D; Về quan hệ tài sản chung: Nếu anh T được sở hữu nhà và sử dụng đất là tài sản chung của vợ, chồng thì anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị D ½ giá trị tài sản bằng tiền theo biên bản định giá tài sản ngày 11-01-2022, còn nếu chị D được sở hữu nhà và được sử dụng đất là tài sản chung của vợ, chồng thì chị D phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T bằng ½ giá trị tài sản bằng tiền theo biên bản định giá tài sản ngày 11-01-2022.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, các đương sự cũng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị D, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với quan hệ hôn nhân, nguyên đơn chị D xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị D và anh T không còn, mâu thuẫn của vợ, chồng đã trầm trọng nên chị D xin được ly hôn với anh T, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, để giải quyết cho chị D được ly hôn với anh T. Trong đơn kháng cáo của mình anh T có quan điểm không muốn ly hôn với chị D, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh T thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo, nếu chị D cứ cương quyết xin ly hôn anh T, thì anh T cũng đồng ý ly hôn với chị D để giải phóng cho cả hai bên. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết cho chị D được ly hôn với anh T là có căn cứ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Ngô Thị D về nuôi con chung thì thấy, chị D kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết để cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung Trần Trà M, sinh ngày 13-12-2010 và Trần Anh T1, sinh ngày 31-5-2016, chị D yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi 02 con chung, một tháng là 1.000.000 đồng/01 con, tổng là 2.000.000 đồng; thời gian đóng góp cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày giải quyết xong vụ án, hình thức cấp dưỡng nuôi con 01 tháng đóng góp 01 lần. Hội đồng xét xử thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các con chung Trần Trà M và Trần Anh T1, căn cứ vào nguyện vọng của các con và điều kiện nuôi con của chị D và anh T và đã áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, để giải quyết cho chị D được trực tiếp nuôi con chung Trần Anh T1 và anh T được trực tiếp nuôi con Trần Trà M, không bên nào phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho bên nào, là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo về phần quan hệ tài sản của bị đơn anh Trần Văn T thì thấy, anh T thống nhất về tài sản chung của vợ chồng mà nguyên đơn chị D yêu cầu giải quyết trong vụ án, nhưng anh T kháng cáo cho rằng việc định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm đối với nhà, đất là tài sản chung của vợ, chồng là thấp không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án, vì vậy anh T làm đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại tài sản nhà, đất là tài sản chung của vợ, chồng. Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định và thành lập Hội đồng định giá khác để định giá lại tài sản chung là nhà, đất của vợ, chồng chị D và anh T, theo đơn đề nghị định giá lại tài sản của anh T. Tại biên bản định giá tài sản ngày 11-01-2022 Hội đồng định giá trong Tố tụng dân sự đã quyết định về giá nhà, đất cụ thể như sau: Nhà mái bằng 01 tầng có diện tích 74 m^2 có trị giá 142.789.600 đồng; một mái tôn phía trước có diện tích 25 m^2 có trị giá 3.764.693 đồng; diện tích đất 150 m^2, trong đó 100 m^2 đất ở nông thôn và 50 m^2 đất trồng cây lâu năm khác tại thửa đất số 634 (1), tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất: Thôn KX, xã ĐX, huyện H, tỉnh Thái Bình, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 470296, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02215 ngày 14-01-2009 mang tên anh Trần Văn T và chị Ngô Thị D, 100m^2 đất ở tại nông thôn có trị giá 750.000.000 đồng và 50 m^2

đất trồng cây lâu năm khác có trị giá 5.650.000 đồng, tổng trị giá tài sản là nhà, đất là tài sản chung của vợ, chồng anh T và chị D là 902.204.293 đồng. Nguyên đơn chị D và bị đơn anh T đều nhất trí với giá tại biên bản định giá tài sản ngày 11-01-2022 mà Hội đồng định giá trong Tố tụng Dân sự đã quyết định và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào biên bản định giá tài sản này để giải quyết vụ án để đảm bảo quyền lợi cho chị D và anh T. Anh T và chị D cũng thống nhất nhà, đất là tài sản chung của vợ, chồng không thể chia được bằng hiện vật cho các bên sở hữu và sử dụng, nên nếu bên nào được sở hữu nhà và được sử dụng đất kể trên thì phải thanh toán bằng tiền tương đương với ½ trị giá tài sản tại biên bản định giá tài sản ngày 11-01-2022 cho bên kia.

[4] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến công sức đóng góp của vợ, chồng chị D và anh T vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung của vợ, chồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đôi tài sản chung của vợ, chồng và giao cho chị D, được quyền sử dụng diện tích đất 150 m^2, gồm 100m^2 đất ở nông thôn và 50m^2 đất trồng cây lâu năm khác tại thửa đất số 634 (1), tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất: Thôn KX, xã ĐX, huyện H, tỉnh Thái Bình, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 470296, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02215 ngày 14-01-2009 mang tên anh Trần Văn T và chị Ngô Thị D, đất có các chiều đo và tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa 634 còn lại có chiều dài 30 mét; Phía Tây giáp thửa đất 634 còn lại có chiều dài 30 mét; Phía Nam giáp thửa đất 634 còn lại có chiều dài 05 mét; Phía Bắc giáp đường giao thông xóm có chiều dài 05 mét và các công trình xây dựng của vợ, chồng xây trên thửa đất số: 634 (1) gồm có: 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ khép kín diện tích khoảng 74 m^2 được xây dựng năm 2010 và một mái tôn phía trước nhà có diện tích 25 m^2 được làm từ năm 2012 là phù hợp, nên cần buộc chị D phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản trả cho anh T bằng tiền tương ứng bằng ½ trị giá nhà, đất là tài sản chung của vợ, chồng, cụ thể là 451.102.146 đồng và giao cho anh T được quyền sở hữu số tiền mà chị D thanh toán chênh lệch tài sản, là phù hợp với Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, anh T không yêu cầu xem xét về quyền lưu cư của anh Tra nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Từ những nhận định kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị D, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh T, để sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về chi phí cho việc định giá tài sản ngày 11-01-2022, anh Trần Văn T tự nguyện chịu cả, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Về án phí dân sự sơ thẩm do sửa bản án sơ thẩm nên cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các bên đương sự theo đúng quy định của pháp luật. Về án phí dân sự phúc thẩm,

nguyên đơn chị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bị đơn anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Ngô Thị D, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Trần Văn T. Sửa bản án sơ thẩm số 44/2021/HNGĐ-ST, ngày 10-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình.

2. Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Ngô Thị D được ly hôn anh Trần Văn T.

- Về con chung: Giao cho chị Ngô Thị D được trực tiếp nuôi con chung Trần Anh T1, sinh ngày 31-5-2016; giao cho anh Trần Văn T được trực tiếp nuôi con chung Trần Trà M, sinh ngày 13-12-2010, anh T và chị D không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị Ngô Thị D và anh Trần Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở và có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

- Về quan hệ tài sản chung: Chia cho nguyên đơn chị Ngô Thị D được quyền sử dụng diện tích đất 150 m^2, gồm 100m^2 đất ở nông thôn và 50m^2 đất trồng cây lâu năm khác tại thửa đất số 634 (1), tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất: Thôn KX, xã ĐX, huyện H, tỉnh Thái Bình, diện tích 150 m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 470296, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02215 ngày 14-01-2009, đất có các chiều đo và tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa 634 còn lại có chiều dài 30 mét; Phía Tây giáp thửa đất 634 còn lại có chiều dài 30 mét; Phía Nam giáp thửa đất 634 còn lại có chiều dài 05 mét; Phía Bắc giáp đường giao thông xóm có chiều dài 05 mét và được quyền sở hữu tài sản là công trình xây dưng trên đất gồm 01 nhà mái bằng một tầng công trình phụ khép kín có diện tích 70 m^2, 01 nhà mái tôn phía trước có diện tích 25 m^2. Tổng trị giá nhà, đất là 902.204.293 đồng. Chị Ngô Thị D có nghĩa vụ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

Buộc nguyên đơn chị Ngô Thị D phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bị đơn anh Trần Văn T số tiền chênh lệch tài sản là 451.102.146 đồng.

Giao cho bị đơn anh Trần Văn T được quyền sở hữu số tiền thanh toán chênh lệch tài sản của nguyên đơn chị Ngô Thị D thanh toán trả cho anh T là 451.102.146 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các

khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Ngô Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, 22.044.086 đồng án phí chia tài sản và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, tổng chị Ngô Thị D phải chịu 22.644.086 đồng án phí, đối trừ với số tiền 8.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà chị Ngô Thị D đã nộp tại các biên lai thu số 0002086, ngày 04-3-2021 và 0002206, ngày 24-9-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyên H, thì chị Ngô Thị D còn phải nộp tiếp 14.344.086 đồng án phí. Bị đơn anh Trần Văn T phải chịu 22.044.086 đồng án phí chia tài sản, trả lại cho anh Trần Văn T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà anh Trần Văn T đã nộp tại biên lai thu số 0002207, ngày 24-9-2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THADS huyện H;
- UBND xã ĐX;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Xuân Bằng